

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS-ST  
Ngày: 21 - 9 - 2018  
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế  
và hủy giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thúy Phượng**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Bùi Văn Chí**

Ông **Lê Thanh Tâm**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Hồ Thị Bảo Ngọc** là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**  
Ông **Trương Thái Hồng** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2017/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Huỳnh Thị D1**, sinh năm 1947;

Cư trú tại: đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Xuân V1 của Công ty luật TNHH MTV M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh.

**- Bị đơn:** Ông **Lê Ngọc T1**, sinh năm 1963 (đã chết ngày 17/11/2017);

Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1959;

Cùng cư trú tại: đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

*Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Ngọc T1:*

1. Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1959;

2. Chị **Lê Ngọc G1**, sinh năm 1991;

3. Chị **Lê Anh T3**, sinh năm 1984;

4. Anh **Lê Giàu S1**, sinh năm 1991;

Cùng cư trú tại: đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của bà T2, chị G1: Chị **Lê Anh T3**, sinh năm 1984 và anh **Lê Giàu S1**, sinh năm 1991; Cùng cư trú tại: đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2018).*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Huỳnh Thị H1**, sinh năm 1948, (bị bệnh tâm thần);

*Người đại diện hợp pháp của bà H1: Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh năm: 1948, cùng cư trú tại: Khu phố N, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh - Là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.*

2. Ông **Huỳnh Văn L1**, sinh năm 1955;

Cư trú tại: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Chị **Lê Ngọc H2**, sinh năm 1974;

4. Chị **Lê Thị Ngọc A1**, sinh năm 1970;

5. Anh **Lê Phương T4**, sinh năm 1981;

Cùng cư trú tại: đường Y, Khu phố H, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

6. Chị **Huỳnh Thị Tuyết L2**, sinh năm 1972;

Cư trú tại: đường liên xã, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Hiện đang lao động theo hợp đồng lao động tại Trung Quốc.

7. Anh **Lê Trường P1**, sinh năm 1993;

Cư trú tại: Khu phố M, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

8. Chị **Ngô Thị T5**, sinh năm 1955;

9. Chị **Ngô Thị T6**, sinh năm 1957;

10. Chị **Ngô Thị B1**, sinh năm 1963;

Cùng cư trú tại: ấp Đ, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

11. Anh **Huỳnh Văn D2**, sinh năm 1963; cư trú tại: Tổ 1, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh;

12. Anh **Huỳnh Văn H3**, sinh năm 1968; cư trú tại: Khu phố M, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

13. Anh **Huỳnh Văn H4**, sinh năm 1970; cư trú tại: ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh;

*Người đại diện hợp pháp của anh Long, chị H2, chị A1, anh T4, chị L2, anh P1, chị Thắng, chị Trận, chị Bình, anh D2, anh H3, anh H4: Bà **Huỳnh Thị***

**D1**, sinh năm 1947; địa chỉ: đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 20/6/2017, 21/6/2017, 29/6/2017, 5/7/2017, 18/9/2017, 15/6/2018, 31/5/2018, 8/6/2018).

14. Chị **Lê Thị H5**, sinh năm 1959;

Cư trú tại: đường Y, Khu phố H, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

15. Chị **Lê Thị Kim C1**, sinh năm 1961;

Cư trú tại: đường P, Khu phố M, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

16. Chị **Huỳnh Thị Tuyết T7**, sinh năm 1975;

Cư trú tại: đường liên xã, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

17. Anh **Huỳnh Anh Q1**, sinh năm 1977; có mặt.

18. Anh **Huỳnh Minh Q2**, sinh năm 1979;

Cùng cư trú tại: đường liên xã, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

19. Anh **Lê Phương K1**, sinh năm 1965; (bị bệnh tâm thần);

*Người đại diện hợp pháp của anh K1: Chị Lê Ngọc H2*, sinh năm 1974, cùng cư trú tại: đường Y, Khu phố H, Phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

20. Anh **Lê Phương Đ1**, sinh năm 1975;

Cư trú tại: đường L Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

21. Chị **Ngô Thị C2**, sinh năm 1953;

22. Chị **Ngô Thị H6**, sinh năm 1960;

23. Chị **Ngô Thị Y1**, sinh năm 1966;

24. Chị **Ngô Thị L3**, sinh năm 1969;

Những người này hiện đã bị mất liên lạc.

25. Anh **Ngô Hoàng P2**, sinh năm 1970.

Cư trú tại: đường T, ấp K, xã B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

26. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh;

*Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố T: Ông Lữ Thanh T4* – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T – Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2018), vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông **Đỗ Ngọc P3**, sinh năm 1945;

Cư trú tại: Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 03/02/2017, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 14/02/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Huỳnh Thị D1 trình bày:*

Cụ Trần Thị T9 (chết ngày 01/5/2004) và cụ M1 (chết năm 1971), quá trình sống chung có 07 người con gồm:

1. Huỳnh Thị D3 (chết năm 1998), có 09 người con là Lê Thị H5, Lê Ngọc H2, Lê Phương K1, Lê Thị Ngọc A1, Lê Thị Ngọc H7, Lê Thị Kim C1, Lê Phương Đ1, Lê Phương T4, Lê Trường S2 (đã chết, có con là Lê Trường P1);

2. Huỳnh Thị D1;

3. Huỳnh Thị H1;

4. Huỳnh Văn L5 (chết năm 2000), có 04 người con là Huỳnh Anh Q1, Huỳnh Minh Q2, Huỳnh Thị Tuyết L2, Huỳnh Thị Tuyết T7.

5. Huỳnh Văn L1;

6. Trần Thị T2;

7. Trần Thị Thanh L6 (chết từ nhỏ, chưa có chồng con).

Trước khi cụ M1 chung sống với cụ T9, cụ M1 có 05 người con riêng, 03 người con đã chết từ nhỏ không vợ con, còn lại là:

- Huỳnh Thị Đ2 (đã chết), có 09 người con là Ngô Văn K2 (đã chết), Ngô Thị C2, Ngô Thị H6, Ngô Thị Y1, Ngô Thị L3, Ngô Hoàng P2, Ngô Thị T6, Ngô Thị B1, Ngô Thị T5.

- Huỳnh Văn Đ3 (đã chết) có 03 người con là Huỳnh Văn D2, Huỳnh Văn H3, Huỳnh Văn H4.

Quá trình chung sống cụ T9 và cụ M1 có tạo lập được khối tài sản là nhà đất tọa lạc đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Ngày 28/8/1991, cụ Trần Thị T9 đã được cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất diện tích 300m<sup>2</sup>, đến ngày 21/4/1992, giữa cụ T9 và chủ đất ông Phạm Văn L4 xảy ra tranh chấp nên cụ T9 thống nhất mua diện tích đất trên và thêm diện tích hai phần đất chéo với giá 2.000.000 đồng, ông T1 chỉ là người chứng kiến không phải người mua đất, số tiền 2.000.000 ông T1 trả cho ông L4 là tiền của cụ T9.

Đối với căn nhà trên đất là do cụ T9 và cụ M1 xây dựng năm 1967. Theo Tờ di chúc ngày 09/3/1995 do bị đơn xuất trình thì bà không xác định được dấu lần tay có phải của cụ T9 không, tuy nhiên thời đó cụ T9 đã già nên không thể xác định được ý chí của cụ T9; ông Huỳnh Văn L1 cũng không thừa nhận nội dung di chúc này và các nhân chứng cũng không biết về nội dung di chúc. Ngày 19/4/2018, bà có đơn yêu cầu xem xét hiệu lực của Tờ di chúc và yêu cầu tuyên bố tờ di chúc vô hiệu. Nay bà không yêu cầu Tòa án giám định dấu lần tay trong Tờ di chúc nêu trên, chỉ yêu cầu Tòa án xác minh các nhân chứng có tên trong Tờ di chúc để xem xét giá trị pháp lý, tính hợp pháp của Tờ di chúc. Hiện nhà đất trên do ông T1, bà T2 đang quản lý, sử dụng.

Năm 2006, ông T1, bà T2 được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là UBND thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là giấy chứng nhận QSDĐ) số H01336/P3 ngày 10/02/2006 diện tích 465,1 m<sup>2</sup>. Theo Kết luận số 204/KL-UBND ngày 03/8/2012 của Thanh tra thị xã T (nay là Thanh tra thành phố T) đã đề nghị UBND thị xã T thu hồi giấy chứng nhận trên. Nhưng đến ngày 28/11/2016, ông T1 bà T2 được UBND thành phố T cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ số CH05188 ngày 28/11/2016.

Trong quá trình sử dụng ông T1, bà T2 có lần đất của Đền thờ T diện tích 59,1m<sup>2</sup>, qua đo đạc thực tế diện tích ông T1, bà T2 lần đền thờ là 15,7m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Văn N2 quản lý Đền thờ T đã ký giấy xác nhận ranh với ông T1 nên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà không tranh chấp diện tích đất giáp ranh Đền thờ là 59,1m<sup>2</sup>, bà tranh chấp diện tích đất còn lại là 406m<sup>2</sup>. Các tài sản khác trên đất gồm mái che, công trình phụ, chậu cây bon-sai và cây trồng trên đất thuộc quyền sở hữu trên đất của ông T1, bà không tranh chấp, nếu ai được giao đất thì người đó được hưởng cây trồng và công trình phụ trên đất, còn các chậu cây cảnh bon-sai sẽ di dời theo quyết định của Tòa án.

Đối với những người bị bệnh tâm thần và người đại diện hợp pháp của họ, bà không yêu cầu giám định tâm thần và không có ý kiến gì về người đại diện.

Tại đơn khởi kiện ngày 14/02/2017, bà D1 khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05188 ngày 28/11/2016 và ông Lê Ngọc T1, bà Trần Thị T2 trả lại nhà đất để gìn giữ làm nhà thờ từ đường của dòng họ, nếu bà T2 không thống nhất làm nhà thờ thì bà chấp nhận chia cho bà T2 01 phần theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Ngày 18/6/2018, bà D1 có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ số CH05188 ngày 28/11/2016 và yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T9 và cụ M1 là phần đất diện tích 406m<sup>2</sup> và căn nhà trên đất theo quy định của pháp luật làm 06 phần bằng nhau cho các con của cụ T9 và cụ

M1 là Huỳnh Thị D3, Huỳnh Thị D1, Huỳnh Thị H1, Huỳnh Văn L5, Huỳnh Văn L1, Trần Thị T2, trong đó bà được hưởng phân di sản bằng hiện vật, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/4/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T1 trình bày:*

Anh S1, chị T3 thống nhất cụ T9 và cụ M1 chung sống với nhau có 07 người con chung như bà D1 trình bày, còn các con riêng của cụ M1 thì anh chị không biết. Phần căn nhà trên đất tranh chấp là của cụ T9 xây dựng năm 1968, không liên quan đến cụ M1. Vì năm 1968, cụ M1 sinh sống tại căn nhà cất trên phần đất có nguồn gốc mượn của ông L4, sau khi giải quyết tranh chấp đã trả lại phần đất này cho ông L4, đến năm 1969 cụ M1 chết. Cụ T9 chết năm 2004.

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông Phạm Văn L4 cho cụ Trần Thị T9 ở nhờ từ trước năm 1975 đến năm 1990. Năm 1991, cụ T9 và ông L4 có tranh chấp. Ông T1 đã nhận chuyển nhượng diện tích đất của ông L4 với giá 2.000.000 đồng theo biên nhận giao tiền ngày 07/5/1992 và biên nhận nộp tiền cho Thanh tra thị xã T ngày 31/5/1993. Ngày 10/02/2006, vợ chồng ông T1, bà T2 được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H01336/P3 diện tích 465,1 m<sup>2</sup>. Từ năm 2006 đến năm 2015, bà D1, ông P3 nhiều lần tranh chấp cho rằng trong tổng diện tích đất ông T1 và bà T2 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, ông T1 và bà T2 lấn đất Đền thờ T diện tích 59,1 m<sup>2</sup> là không đúng vì giữa ông T1 và ông Nguyễn Văn N2 (là chủ trì Đền thờ T) có ký tứ cận ranh và có văn bản xác định hai bên không tranh chấp ranh, hai bên đã tiến hành làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 28/11/2016, ông T1, bà T2 đã được UBND thành phố T cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ số CH05188 ngày 28/11/2016 với tổng diện tích đất là 465,1 m<sup>2</sup>.

Đối với căn nhà trên đất ngày 09/3/1995, cụ T9 đã lập Tờ di chúc cho ông T1, bà T2 hưởng. Anh S1, chị G1 thống nhất các tài sản khác trên đất gồm mái che, công trình phụ, chậu cây cảnh và cây trồng trên đất thuộc quyền sở hữu trên đất của ông T1, bà T2, anh chị không tranh chấp nếu ai được giao đất thì người đó được hưởng cây trồng và công trình phụ trên đất, còn các chậu cây cảnh sẽ di dời theo quyết định của Tòa án.

Đối với những người bị bệnh tâm thần và người đại diện hợp pháp của họ, không yêu cầu giám định tâm thần và không có ý kiến gì về người đại diện.

Nay bị đơn và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D1.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*- Tại bản tự khai ngày 19/6/2017, ông Huỳnh Văn L1 trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D1. Đối với Tờ di chúc ngày 09/3/1995, cụ T9 không tự nguyện lặn tay và ông không ký tên. Nay ông yêu cầu chia di sản là phần đất diện tích 406 m<sup>2</sup> làm 06 phần và hủy giấy chứng nhận QSDĐ mà ông T1, bà T2 được UBND thành phố T cấp đối với diện tích đất 465,1 m<sup>2</sup>.

*- Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2018, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H1 là ông Nguyễn Văn N1 trình bày:*

Ông N1 là chồng của bà Huỳnh Thị H1, chung sống hơn hai mươi năm, ông và bà H1 có đăng ký kết hôn tại UBND Phường B, thành phố T, hiện nay ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng bà H1. Bà H1 bị mất trí nhớ, không nhận thức bình thường, theo kết luận khám sức khỏe của bệnh viện thì bà H1 bị chậm phát triển tâm thần, phân loại sức khỏe thuộc loại 5.

Cụ T9 và cụ M1 có 07 người con như bà Huỳnh Thị D1 trình bày. Ông không biết cụ T9 và cụ M1 chết có để lại di sản hoặc di chúc gì. Phần nhà đất tranh chấp có nguồn gốc của ông L4 cho cụ T9 ở nhờ, sau đó ông L4 kêu bán nhưng gia đình cụ T9 không ai mua nên ông T1 bà T2 đã nhận mua phần đất này từ ông L4, còn về mua bán như thế nào thì ông không biết.

Ông và bà H1 không có tranh chấp gì đối với phần đất này, vì phần đất này của vợ chồng ông T1, bà T2. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D1, chia di sản thừa kế theo pháp luật thì ông và bà H1 không nhận di sản thừa kế.

*- Quá trình giải quyết vụ án chị Lê Thị H5, chị Lê Ngọc H2, chị Lê Thị Ngọc A1, anh Lê Phương T4 trình bày:*

Cụ T9 và cụ M1 có 07 người con như bà D1 trình bày. Các anh chị là con của bà Huỳnh Thị D3 (đã chết), cháu ngoại của cụ T9 và cụ M1. Bà Huỳnh Thị D3 cùng chồng là ông Lê Văn Long (đã chết) chung sống có 09 người con, gồm chị Lê Thị H5, Lê Thị Kim C1, Lê Phương K1, Lê Trường S2 (đã chết, có con là Lê Trường P1), Lê Thị Ngọc A1, Lê Thị Ngọc H7, Lê Ngọc H2, Lê Phương Đ1, Lê Phương T4.

Diện tích đất tranh chấp 465,1m<sup>2</sup> tọa lạc đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc của cụ M1 và cụ T9 chết để lại. Diện tích đất trên không phải của ông T1, bà T2.

Các anh chị yêu cầu chia diện tích 406m<sup>2</sup> làm 06 phần, phần của các anh chị giao cho bà D1 để làm nhà thờ, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trả lại diện tích đất lần đền thờ 59,1m<sup>2</sup>.

*- Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2018 chị Lê Thị Kim C1 trình bày:*

Chị là con của bà Huỳnh Thị D3 (đã chết), cháu ngoại của cụ T9 và cụ M1. Chị không biết cụ T9 và cụ M1 chết có để lại di sản hoặc di chúc gì, chị không biết nguồn phần đất tranh chấp là của ai, chỉ biết trước đây cụ T9 và cụ M1 sinh sống trên đất cùng bà T2, ông T1, hiện nay đất này do bà T2 đang quản lý, sử dụng.

Nay chị không có ý kiến tranh chấp gì đối với vụ án này, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D1, chia di sản thừa kế theo pháp luật thì chị từ chối nhận di sản.

*- Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2018, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phương K1 là chị Lê Ngọc H2 trình bày:*

Anh Lê Phương K1 là con của bà Huỳnh Thị D3 (đã chết năm 1998), là cháu ngoại của cụ T9 và cụ M1. Hiện nay, anh K1 bị bệnh tai biến, không nói chuyện được, đi lại khó khăn, nhận thức hạn chế, do chị H2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay, với tư cách là người đại diện của anh K1, chị H2 không có ý kiến tranh chấp gì đối với vụ án này, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D1, chia di sản thừa kế theo pháp luật thì phần di sản anh K1 được hưởng giao lại cho bà D1 quản lý sử dụng thờ cúng ông bà.

*- Chị Lê Thị Ngọc H7 đã được Tòa án ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền, đã tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.*

*- Tại bản tự khai ngày 20/6/2018, anh Lê Phương Đ1 trình bày:* Anh là con của bà Huỳnh Thị D3 đã chết năm 1998, là cháu ngoại của cụ T9, cụ M1. Hiện bà D1 khởi kiện ông T1, bà T2 yêu cầu chia di sản thừa kế anh không có ý kiến gì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*- Quá trình giải quyết vụ án anh Huỳnh Anh Q1, anh Huỳnh Minh Q2, chị Huỳnh Thị Tuyết L2, chị Huỳnh Thị Tuyết T7 trình bày:*

Cụ T9 và cụ M1 có 07 người con. Anh chị là con của ông Huỳnh Văn L5 (đã chết năm 2000), là cháu của cụ T9 và cụ M1. Ông Huỳnh Văn L5 có vợ là bà Lê Thị Tuyết H7, ông L5, bà H7 chung sống có 04 người con gồm Huỳnh Anh Q1, Huỳnh Minh Q2, Huỳnh Thị Tuyết L2, Huỳnh Thị Tuyết T7.

Diện tích đất tranh chấp 465,1m<sup>2</sup> tọa lạc Hẻm 36, đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc của cụ M1 và cụ T9 chết để lại. Diện tích đất trên không phải của ông T1, bà T2.

Nay anh chị yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 406m<sup>2</sup>, diện tích còn lại 59,1m<sup>2</sup> do ông T1 lấn ranh đền thờ không tranh chấp. Riêng chị L2 yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông T1, bà T2.

*- Tại các bản tự khai ngày 30/5/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị T5, chị Ngô Thị T6, chị Ngô Thị B1 trình bày:*

Các bà là con của bà Huỳnh Thị Đ2 (đã chết), cháu ngoại của cụ Huỳnh Văn M1. Trước khi cụ M1 chung sống với cụ T9 thì cụ M1 có vợ và có 02 con riêng là bà Huỳnh Thị Đ2 và Huỳnh Văn Đ3. Do vợ trước của cụ M1 chết từ khi bà Đ2 còn nhỏ nên không biết họ tên. Bà Đ2 chung sống với ông Ngô Hữu Chánh (chết trước bà Đ2) có các người con gồm Ngô Văn K2 (chết không có vợ con), Ngô Thị T5, Ngô Thị T6, Ngô Thị B1, Ngô Hoàng P2, Ngô Thị C2, Ngô Thị H6, Ngô Thị Y1, Ngô Thị L3. Riêng bà C2, bà H6, bà Y1, bà L3 đã mất liên lạc từ năm 1998.

Diện tích nhà đất tranh chấp 465,1m<sup>2</sup> tọa lạc đường C, Khu phố B, Phường B, thành phố T có nguồn gốc của cụ T9 và cụ M1 chết để lại.

Các chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D1, các chị không có ý kiến gì, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà D1 chia di sản thừa kế theo pháp luật thì chúng tôi giao phần được hưởng cho bà D1.

*- Quá trình giải quyết vụ án anh Ngô Hoàng P2 trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của bà T5, bà T6, bà B1. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D1 thì anh không có ý kiến tranh chấp. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà D1 thì anh từ chối nhận di sản thừa kế.

*- Tại các bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn D2, anh Huỳnh Văn H3, anh Huỳnh Văn H4 trình bày:*

Trước khi chung sống với cụ T9, cụ M1 có vợ và có 02 con riêng là ông Huỳnh Văn Đ3, bà Huỳnh Thị Đ2. Vợ trước của cụ M1 chết từ khi ông Đ3 còn nhỏ nên không biết tên. Ông Đ3 chung sống với bà Phan Thị S3, sinh năm 1940 (đã chết năm 2012), có các người con gồm Huỳnh Văn D2, Huỳnh Văn H3, Huỳnh Văn H4. Các anh là con của ông Huỳnh Văn Đ3 (đã chết năm 1972), cháu nội của cụ Huỳnh Văn M1. Diện nhà đất tranh chấp là của cụ T9 và cụ M1 chết để lại.

Các anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D1, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D1 thì phần di sản các anh được hưởng giao

lại cho bà Huỳnh Thị D1 làm nhà thờ cúng ông bà. Các anh không liên quan, không tranh chấp và không nhận di sản.

- *Tại bản tự khai ngày 14/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Trường P1 trình bày:*

Anh là con của ông Lê Trường S2, cháu nội của bà Huỳnh Thị D3. Bà D3 có các con như lời trình bày của bà Lê Thị H5 là đúng. Nay anh thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà D1, phần thừa kế của bà D3 giao lại cho bà D1 làm nhà thờ và xin hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Ngọc T1 và bà Trần Thị T2 được cấp.

- *Tại công văn số 340 ngày 16/4/2018, và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố T - ông Lữ Thanh T4 trình bày:*

Ngày 28/8/1991, cụ Trần Thị T9 được cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất, trên cơ sở cụ T9 sinh sống trên phần đất này. Sau đó ông Phạm Văn L4 tranh chấp cho rằng phần đất cụ T9 được cấp giấy đăng ký ruộng đất có nguồn gốc của gia đình ông L4. Tại biên bản giải quyết đất tranh chấp thổ cư, các đương sự gồm cụ Trần Thị T9, ông Lê Ngọc T1, ông Phạm Văn L4 thống nhất thỏa thuận diện đất trên của ông L4 và ông T1 nhận chuyển nhượng lại diện tích đất này của ông L4. Trên cơ sở đó, ông T1 thực hiện thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ và khi đương sự làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nộp lại giấy đăng ký ruộng đất năm 1991.

Việc UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 05188 ngày 28/11/2016 cho ông Lê Ngọc T1, bà Trần Thị T2 là đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 70 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Do đó, UBND thành phố T không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

- *Tại phiên tòa người làm chứng ông Đỗ Ngọc P3 trình bày:* Ông là con rể của ông L4, năm 1992 ông L4 chuyển nhượng đất của cụ T9 và số tiền ông T1 giao cho ông L4 là của cụ T9 vì thời điểm này cuộc sống của ông T1 khó khăn.

- *Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D1 là Luật sư Nguyễn Xuân V1 trình bày:*

Cụ T9 là người trả cho ông L4 số tiền 2.000.000 đồng theo biên bản giải quyết tranh chấp đất. Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông T1 chỉ là người đại diện gia đình giao tiền, việc ông T1 tự nhận là người mua là không đúng. Năm 1991, cụ T9 được cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất nên căn cứ theo Điều 50 Luật đất đai năm 2003, nay là Điều 100 Luật đất đai

năm 2013 thì phần đất này là đất có giấy tờ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất ông T1 đã nộp vào hồ sơ đăng ký để được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Ông T1 cho rằng ông nhận chuyển nhượng phần đất này của ông L4 nhưng ông T1 không cung cấp được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông L4. Việc UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận QSDĐ mà không xem xét thủ tục thừa kế là sai sót. Đề nghị HĐXX hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông T1, bà T2.

Đối với căn nhà trên đất: Các đương sự thống nhất thuộc quyền sở hữu của cụ T9 và cụ M1, bị đơn cho rằng căn nhà đã được cụ T9 lập di chúc cho, xét tính pháp lý của Tờ di chúc thì theo đơn tố cáo của ông L1 thì ông L1 không thừa nhận có ký vào Tờ di chúc và những người ký trong Tờ di chúc cho rằng họ không biết nội dung di chúc nên Tờ di chúc vô hiệu.

Về quyền sử dụng đất: Ông L4 bán đất cho cụ T9, ông L4 không thể cùng 01 lúc bán đất cho hai người là cụ T9 và ông T1. Số tiền 2.000.000 đồng, vợ chồng ông T1 trả cho ông L4, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh là của cụ T9, tuy nhiên thực tế số tiền này có một phần của cụ T9. Nếu số tiền trên của ông T1 thì nguyên đơn đồng ý hoàn trả số tiền cho ông T1 đã thanh toán cho ông L4 là 2.000.000 đồng.

Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D1, chia di sản thừa kế đối với phần đất tranh chấp, hủy giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông T1, bà T2 đối với phần đất này.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Về nguồn gốc đất thì phần đất có nguồn gốc của ông Quí cha ông L4 cho cụ T9 ở nhờ. Năm 1991, cụ T9 được cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất thì phát sinh tranh chấp. Tại biên bản giải quyết tranh chấp ngày 21/4/1991, ông L4 đồng ý bán cho cụ T9 với giá 2.000.000 đồng. Ngày 07/5/1992 ông T1 giao 1.500.000 đồng đến ngày 31/5/1993 ông T1 nộp 500.000 đồng cho ông L4 tại Thanh tra thị xã T và ngày 09/6/1993 ông L4 đã nhận tiền. Sau đó, ngày 09/3/1995 cụ T9 lập di chúc cho ông T1, bà T2 căn nhà trên đất.

Sau đó, ông T1 kê khai đăng ký, ngày 10/02/2006 ông T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H01336/P3, thửa đất số 80, tờ bản đồ số 34 diện tích 465,1m<sup>2</sup> và giấy sở hữu nhà. Do có tranh chấp ranh với đền thờ nên ngày

12/10/2012, UBND thị xã T thu hồi các giấy trên. Sau khi giữa Ban quản lý đền thờ và ông T1 thỏa thuận xác định ranh không tranh chấp thì đến ngày 28/11/2016 ông T1, bà T2 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T1, bà T2 đúng trình tự quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận QSDĐ.

Ngày 09/3/1995 cụ T9 lần tay di chúc căn nhà cho ông T1, bà T2 được bà Vũ Ngọc Thơ và bà Phạm Thị Duyên thừa nhận ký tên.

Đến thời điểm mở thừa kế ngày 01/3/2004 cụ T9 chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, về căn nhà đã lập di chúc cho vợ chồng ông T1, bà T2. Khi cụ T9 mất đi di sản không còn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị H5, chị Lê Thị Kim C1, anh Huỳnh Anh Q1, anh Huỳnh Minh Q2, chị Huỳnh Thị Tuyết T7, anh Lữ Thanh T4, ông Nguyễn Văn N1, chị Lê Ngọc H2, anh Lê Phương Đ1, anh Ngô Hoàng P2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Ngọc H7, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ theo quy định của pháp luật. Tại Công văn số 2096/BTP-PLQT ngày 27/6/2018 của Bộ Tư pháp thể hiện cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ đã thực hiện ủy thác tư pháp cho chị H7 vào ngày 23/5/2018 bằng phương thức tổng đạt hồ sơ trực tiếp cho đương sự. Tuy nhiên, cho đến nay chị H7 không có văn bản trình bày ý kiến, không có mặt tại các buổi hòa giải, xét xử của Tòa án nên căn cứ khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Lê Thị Ngọc H7.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị C2, Ngô Thị H6, Ngô Thị Y1, Ngô Thị L3 là con của bà Đ2 hiện nay những người này mất liên lạc, các đương sự không cung cấp được địa chỉ và đồng ý xét xử vắng mặt những người trên. Mặt khác, Tòa án đã tiến hành làm việc với chị T5, chị Trần, chị B1, anh P2 cùng chị thừa kế là con của bà Đ2. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung không ảnh hưởng đến quyền lợi của các

chị C2, H6, Y1, L3.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất bà Huỳnh Thị H1, anh Lê Phương K1 bị bệnh tai biến dẫn đến tâm thần, các đương sự không yêu cầu giám định và thống nhất người đại diện hợp pháp của bà H1 là ông Nguyễn Văn N1 (chồng bà H1), người đại diện hợp pháp của anh K1 là chị H2 (người đang chăm sóc anh K1), không tranh chấp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Nguyên đơn cho rằng cụ Huỳnh Văn M1, sinh năm 1910 (chết năm 1971), đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng cụ M1 chết năm 1969 và cụ Trần Thị T9, sinh năm 1921 (chết năm 2004) theo quy định tại mục 10, Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990, khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế vẫn còn.

[3] Về hàng thừa kế: Cụ Huỳnh Văn M1, cụ Trần Thị T9 chung sống có 07 người con chung gồm:

- Huỳnh Thị D3, sinh năm 1940 (chết năm 1998) có các người con là Lê Thị H5, Lê Ngọc H2, Lê Phương K1, Lê Thị Ngọc A1, Lê Thị Ngọc H7, Lê Thị Kim C1, Lê Phương Đ1, Lê Phương T4, Lê Trường S2 (đã chết, có 01 người con là Lê Trường P1).

- Huỳnh Thị D1;

- Huỳnh Thị H1;

- Huỳnh Văn L5 (chết năm 2000), có 04 người con là Huỳnh Anh Q1, Huỳnh Minh Q2, Huỳnh Thị Tuyết L2, Huỳnh Thị Tuyết T7.

- Huỳnh Văn L1;

- Trần Thị T2;

- Trần Thị Thanh L6 (đã chết từ nhỏ, chưa có chồng con).

Trước khi chung sống với cụ T9, cụ M1 có 02 người con riêng là:

- Huỳnh Thị Đ2 (đã chết) có 09 người con gồm: Ngô Văn K2 (đã chết không vợ con), Ngô Thị T5, Ngô Thị T6, Ngô Thị B1, Ngô Hoàng P2 và Ngô Thị C2, Ngô Thị H6, Ngô Thị Y1, Ngô Thị L3 đã mất liên lạc từ năm 1998.

- Huỳnh Văn Đ3 (đã chết) có 03 người con gồm: Huỳnh Văn D2, Huỳnh Văn H3, Huỳnh Văn H4.

[4] Về tài sản tranh chấp: Các đương sự thống nhất tài sản tranh chấp là phần đất diện tích 465,1m<sup>2</sup> theo bản trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính ngày 18/6/2018 diện tích 462,4m<sup>2</sup>, đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 34, do ông Lê

Ngọc T1, bà Trần Thị T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05188 ngày 28/11/2016, trị giá 2.286.010.683 đồng, trên đất có các tài sản gồm:

- Nhà ở chính diện tích 91m<sup>2</sup> trị giá: 13.504.400 đồng.
- Mái che 1 diện tích 55m<sup>2</sup> trị giá: 10.443.300 đồng.
- Mái che 2 diện tích 15,4m<sup>2</sup> trị giá: 1.371.216 đồng.
- Mái che 3 diện tích 14,8m<sup>2</sup> trị giá 1.317.792 đồng.
- Hàng rào kẽm B40 trị giá 7.692.469 đồng.
- Bể nước trị giá 302.175 đồng.

Ngoài ra trên đất còn có các chậu bon-sai, cây mai, cây mận, cây hoa giấy, công trình phụ: sân nước, hồ nước. Hiện do bà T2, chị T3, anh S1 quản lý.

Bà D1 khởi kiện yêu cầu chia diện tích đất 406m<sup>2</sup> và căn nhà chính trên đất trị giá 13.504.400 đồng. Các tài sản còn lại các đương sự thống nhất là của gia đình bà T2. Đối với các tài sản này các đương sự không tranh chấp nếu phải chia thừa kế thì bà T2, chị T3, anh S1 sẽ di dời chậu bon-sai, các tài sản còn lại gắn liền với đất nếu đất ai được giao đất thì người đó được quyền sở hữu.

[5] Ngày 18/6/2018, bà D1 có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05188 ngày 28/11/2016 và yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T9 và cụ M1 gồm diện tích đất 406m<sup>2</sup> thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 34 và căn nhà trên đất diện tích 91m<sup>2</sup> tọa lạc Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh làm 06 phần bằng nhau cho các con của cụ T9 và cụ M1 là bà D3, bà D1, bà H1, ông L5, ông L1, bà T2, trong đó bà được hưởng phần di sản bằng hiện vật, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Việc thay đổi yêu cầu là khởi kiện của bà D1 là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của bà D1 thì thấy rằng:

- Đối với căn nhà trên đất diện tích 91m<sup>2</sup>, nguyên đơn cho rằng do cụ M1 và cụ T9 xây dựng. Tuy nhiên người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng căn nhà trên chỉ do cụ T9 xây dựng. Quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn cho rằng cụ M1 sinh sống trên phần đất ông L4 cho mượn và không đồng ý cất nhà trên phần đất tranh chấp với gia đình ông L4. Tại biên bản hòa giải ngày 18/6/2018, bà D1 cũng thừa nhận cụ M1 ở trên phần đất mượn của ông L4. Lời trình bày của bị đơn phù hợp với nội dung di chúc của cụ T9 là “Căn nhà của tôi gồm có như sau: nhà tôl thiếc, cây cột vuông, bốn bên tường làm bằng vách đất, trị giá căn nhà còn lại khoảng 40% vì cột cây đã bị mục chỉ còn lại tôl thiếc ...tôi chỉ

có căn nhà mà thôi” và phù hợp với biên bản làm việc ngày 10/4/1992 của ông Phạm Văn L4 tại Văn phòng thanh tra thị xã “cụ T9 lúc đó ở phía sau nhà tôi..., khi cất cụ T9 không nói gì với gia đình...thình thoảng tôi có về thăm thì thấy cụ T9 cất nhà trên phần đất đó”. Trước khi chết, ngày 09/03/1995 cụ T9 đã lập di chúc để lại căn nhà trên cho ông T1, bà T2. Tờ di chúc trên có dấu lặn tay của cụ T9. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu giám định dấu lặn tay của cụ T9 trên Tờ di chúc. Bà D1 cho rằng di chúc trên không phù hợp pháp luật tuy nhiên bà không có chứng cứ cho rằng cụ T9 lập di chúc trong tình trạng bị ép buộc, không minh mẫn, bị lừa dối, bị trái quy định pháp luật. Do đó có cơ sở xác định di chúc của cụ T9 phù hợp với Điều 12,13 Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

- Đối với phần đất tranh chấp diện tích 465,1m<sup>2</sup>, đất thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 34, ngày 28/8/1991 cụ Trần Thị T9 được cấp giấy Chứng nhận đăng ký ruộng đất. Tại tờ trình ngày 15/4/1992, cụ T9 cho rằng bà ở trên đất có nguồn gốc của gia đình ông Phạm Văn L4. Đến ngày 21/4/1992, tại Biên bản giải quyết tranh chấp đất thổ cư của Văn phòng Thanh tra thị xã T ông L4 đồng ý bán diện tích đất trên cho gia đình cụ T9 với giá 2.000.000 đồng. Tại biên bản ngày 07/5/1992 ghi “chú 7 Lân có nhận của anh Lê Ngọc T1 (con rể cụ T9) số tiền 1.500.000 đồng”, biên bản trên thể hiện chủ đất là ông Phạm Văn L4 và người mua đất là ông Lê Ngọc T1. Theo biên nhận ngày 31/5/1993, ông T1 có giao cho bà Lụa là Thanh tra viên của Thanh tra thị xã T số tiền còn lại 500.000 đồng để giao lại cho ông L4. Đến ngày 09/6/1993, tại Văn phòng Thanh tra thị xã T ông L4 nhận số tiền 500.000 đồng ông T1 đã giao và đồng ý làm thủ tục sang tên cho ông T1. Ngày 13/3/1994, ông T1, bà T2 có đơn xin cấp quyết định giao đất sử dụng đến ngày 10/02/2006 ông T1, bà T2 được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01336/P3.

Quá trình ông T1, bà T2 sử dụng đất, bà D1 khiếu nại cho rằng ông T1 lấn ranh đất Đền thờ T, tại Kết luận thanh tra số 204 ngày 03/8/2012, xác định việc cấp đất cho ông T1 có sai sót trong khâu kiểm tra hồ sơ vì năm 2004, Đền thờ T có tranh chấp ranh nên ngày 12/10/2012, UBND thị xã T có Quyết định số 421/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đã cấp cho ông T1, bà T2. Tại giấy xác nhận ngày 26/02/2017, ông N2 thừa nhận ngày 25/9/2015, ông đại diện Đền thờ T đến UBND Phường B ký xác nhận ranh với ông T1, lời trình bày của ông N2 phù hợp với biên bản xác minh ngày 14/8/2017, tại UBND Phường B nên ngày 28/11/2016 ông T1, bà T2 được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH05188.

Mặt khác, tại biên bản xác minh ngày 15/6/2018, ông Lê Thế H8 xác định

ông T1 sinh sống chung với cụ T9 đứng ra mua đất của ông L4 và ông T1 trả số tiền mua đất 2.000.000 đồng cho ông L4, nội dung trên phù hợp với Tờ di chúc do cụ T9 lập ngày 09/3/1995 thể hiện “phần đất bà cất nhà là do vợ chồng con tôi tên T1 và T2 tự nó mua sắm”. Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng số tiền mua đất của ông L4 là của cụ T9 nhưng không có chứng cứ chứng minh và xác nhận không cung cấp được giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất ngày 28/8/1991 cấp cho cụ T9 vì ông T1 đã nộp khi đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Như vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế tuy nhiên nguyên đơn không cung cấp được tại thời điểm mở thừa kế ngày 01/3/2004, tài sản tranh chấp thuộc quyền sử dụng và sở hữu của cụ T9 nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ ông T1 bà T2 được cấp thì thấy rằng: Theo biên giải quyết tranh chấp ngày 21/4/1992, ông T1 đã thanh toán tiền cho ông L4 và ông T1 là người sử dụng đất.

Tại biên bản xác minh ngày 28/8/2018 và tại phiên tòa các đương sự xác nhận, khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ ông T1 đã nộp lại giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất trên. Mặt khác, những người giáp ranh đã ký xác nhận ranh với ông T1 nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là phù hợp với Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2017, ông N2 không yêu cầu giải quyết diện tích đất bà D1 cho rằng đã lấn và có đơn từ chối tham gia tố tụng. Mặt khác, tại phiên tòa bà D1, ông P3 cũng không yêu cầu giải quyết diện tích đất ông T1 lấn đền thờ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Xét lời trình bày của người làm chứng ông Đỗ Ngọc P3 thì thấy rằng ông P3 và bà D1 cùng thuộc ban quản lý Đền thờ T, tuy nhiên hồ sơ giải quyết tranh chấp giữa ông L4 và gia đình cụ T9 tại Thanh tra thành phố T, không có tên ông P3 là người chứng kiến nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông P3.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D1, ông L1, các chị H5, H2, A1, anh T4, anh P1 là chi thừa kế của bà D3; anh Q1, anh Q2, chị L2, chị T7 là chi thừa kế của ông L5 đối với ông Lê Ngọc T1, bà Trần Thị T2.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Bà D1 tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng và chi phí đo đạc định giá 9.000.000 đồng, tổng cộng 10.000.000 đồng. Ghi nhận đã nộp xong.

Chi phí ủy thác tư pháp: Bà D1 phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp cho chị H7 là 200.000 đồng, đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0000337 ngày 09/10/2017 và chi ủy thác tư pháp 2.456.670 đồng, đã nộp theo chứng từ giao dịch số 10110139000103 ngày 11/10/2017. Hoàn trả cho bà D1 số tiền tạm ứng lệ phí là 200.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0000338 ngày 09/10/2017.

[8] Về án phí: Bà D1, ông L1 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 19/4/2018, bà D1 có đơn xin miễn giảm tiền án phí và bà D1, ông L1 là người cao tuổi nên căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận miễn án phí cho bà D1 và ông L1.

Chị H5, chị H2, chị A1, anh T4, anh P1 là chi thừa kế của bà D3 và anh Q1, anh Q2, chị L2, chị T7 là chi thừa kế của ông L5 mỗi chi phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 188 Luật đất đai; Điều 12, 13 Pháp lệnh thừa kế; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990; Điều 655; Điều 670; Điều 738; Điều 739 Bộ luật dân sự năm 1995; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D1; ông L1; các chị H5, chị H2, chị A1, anh T4, anh P1 là chi thừa kế của bà D3; anh Q1, anh Q2, chị L2, chị T7 là chi thừa kế của ông L5 đối với ông Lê Ngọc T1, bà Trần Thị T2 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế” diện tích đất 406m<sup>2</sup> (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 465,1m<sup>2</sup> và đo đạc thực tế diện tích 462,4m<sup>2</sup>), thuộc thửa số 80, tờ bản đồ số 34 và căn nhà trên đất diện tích 91m<sup>2</sup> tọa lạc Khu phố B, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Lê Ngọc T1, bà Trần Thị T2 đứng tên sử dụng số CH05188 ngày 28/11/2016.

2/ Về chi phí tố tụng khác: Bà D1 tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng và chi phí đo đạc định giá 9.000.000 đồng, tổng cộng 10.000.000 đồng. Ghi nhận đã nộp xong.

Chi phí ủy thác tư pháp: Bà D1 phải chịu lệ phí ủy thác tư pháp cho chị

H7 200.000 đồng đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0000337 ngày 09/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh và chi ủy thác tư pháp là 2.456.670 đồng, đã nộp theo chứng từ giao dịch số 10110139000103 ngày 11/10/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả cho bà D1 số tiền tạm ứng lệ phí ủy thác tư pháp là 200.000 đồng đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0000338 ngày 09/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3/ Về án phí: Bà D1, ông L1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà D1 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000123 ngày 03/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Chị H5, chị H2, chị A1, anh T4, anh P1 là chi thừa kế của bà D3 và anh Q1, anh Q2, chị L2, chị T7 là chi thừa kế của ông L5 mỗi chi phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với chị Lê Thị Ngọc H7 được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Thúy Phượng**